

Số: 79/2025/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 04 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương
và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách
cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi,
bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều
và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản
quy phạm pháp luật; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 về phân
định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà
nước của Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 6623/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu,
nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân
sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra
số 690/BC-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu,
nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân
sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh
và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi

1. Ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã được phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cụ thể.

2. Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, hỗ trợ ngân sách cấp xã theo quy định tại Điều 43 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, chủ động của ngân sách cấp xã.

3. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách được thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, khả năng quản lý của từng địa phương.

4. Việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

5. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; trừ các trường hợp sau đây:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương.

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới.

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác.

d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH Ở ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH

Điều 3. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên của các tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu (*trừ thuế tài nguyên nước công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống và thuế tài nguyên được phép khai thác trong quá trình thi công công trình*).

2. Thuế giá trị gia tăng của các tổ chức, doanh nghiệp (*trừ thuế giá trị gia tăng khấu trừ đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản*) do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị khác do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu (*bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành*).

4. Tiền cho thuê mặt nước của tổ chức, doanh nghiệp.

5. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan cấp tỉnh quản lý và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của địa phương quản lý.

6. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

7. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế, cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

8. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

9. Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

10. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh.

11. Phí (*trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*) thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; phí thu từ hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước,

tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích để lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

12. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu.

13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép.

14. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý ra quyết định xử phạt.

15. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

16. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý (*sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật*).

17. Thu từ các hoạt động sự nghiệp của cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh phần nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

18. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu.

19. Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công do cấp tỉnh quản lý.

20. Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

21. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập (*sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị*) cấp tỉnh; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; các khoản thu nhập cá nhân khác do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu thuế.

22. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp khác do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu.

23. Thuế bảo vệ môi trường ngân sách địa phương được hưởng theo quy định.

24. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

25. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh.

26. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

27. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý thu.

Điều 4. Các khoản thu ngân sách xã, phường (gọi chung là cấp xã) hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên của các tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan cấp xã quản lý thu (bao gồm cả thuế tài nguyên nước đối với công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống và thuế tài nguyên được phép khai thác trong quá trình thi công công trình). Trường hợp công trình thủy điện có diện tích lòng hồ nằm chung trên địa bàn các xã thực hiện phân chia cho các xã áp dụng theo chỉ tiêu diện tích lòng hồ.

2. Thuế giá trị gia tăng thu từ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp do cơ quan cấp xã quản lý thu trên địa bàn các xã, phường (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng khấu trừ đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản).

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do cơ quan cấp xã quản lý thu trên địa bàn các xã, phường và các đơn vị khác do cơ quan cấp xã quản lý thu.

4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

6. Tiền cho thuê mặt nước của các cá nhân, hộ gia đình.

7. Lệ phí trước bạ do cơ quan nhà nước địa phương thu.

8. Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân nước ngoài trực tiếp cho cấp xã.

10. Phí (trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện; phí thu từ hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp xã quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

11. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp xã quản lý thu.

12. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường ra quyết định xử phạt.

13. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

14. Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp theo quy định của pháp luật; đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã; các khoản đóng góp theo nguyên tắc

tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân xã, phường quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý.

15. Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phường phần nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

16. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản do cơ quan cấp xã quản lý thu.

17. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (*sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật*) do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã xử lý.

18. Thu tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý.

19. Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công ích do xã, phường quản lý.

20. Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức xã, phường; thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cấp xã khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước; các khoản thuế thu nhập cá nhân khác do cấp xã quản lý.

21. Thu kết dư ngân sách cấp xã.

22. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã.

23. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

24. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã

1. Thu tiền sử dụng đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

2. Thu tiền thuê đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, trừ thu tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

Mục 2

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 6. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Chương III
PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH
Mục 1
NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 7. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này, từ các nguồn vốn đầu tư:

a) Nguồn xây dựng cơ bản tập trung; nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; nguồn thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

c) Nguồn vốn vay của tỉnh.

d) Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý.

2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

4. Chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

5. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong các lĩnh vực

1. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, gồm:

a) Giáo dục trung học phổ thông; phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên hướng nghiệp và các hoạt động giáo dục khác của tỉnh.

b) Giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn, đào tạo bồi dưỡng lý luận chính trị và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

2. Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gồm:

a) Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm cả công tác quản lý hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo) của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

b) Hoạt động chuyển đổi số (bao gồm hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Chính phủ phục vụ quản lý ở cả hai cấp tỉnh, xã) và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cơ quan cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, gồm:

a) Truyền thông, giáo dục sức khỏe; y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng; giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần; an toàn thực phẩm; kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin, sinh phẩm; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và các hoạt động y tế khác.

b) Dân số và sức khỏe sinh sản.

c) Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do địa phương quản lý.

5. Sự nghiệp văn hóa, thông tin, gồm: Chi hoạt động phim ảnh, bảo tồn, bảo tàng, thư viện, các hoạt động văn hóa nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác (bao gồm các hoạt động của các thiết chế văn hóa do tỉnh quản lý). Các hoạt động thông tin, truyền thông cấp tỉnh quản lý và các hoạt động văn hóa khác.

6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, gồm: Phát thanh, truyền hình và các hoạt động phát thanh - truyền hình khác.

7. Sự nghiệp thể dục, thể thao, gồm: Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện các huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc; tham gia các giải thi đấu do Trung ương và khu vực tổ chức; hoạt động của các cơ sở thi đấu thể dục thể thao; các hoạt động thể dục thể thao khác do cấp tỉnh quản lý.

8. Sự nghiệp bảo vệ môi trường, gồm: Các nội dung chi thực hiện theo phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường sử dụng ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân tỉnh.

9. Các hoạt động kinh tế, gồm:

a) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do các đơn vị tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; quản lý, vận hành và khai thác bến phà do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý.

c) Sự nghiệp tài nguyên: Quản lý đất đai; đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; địa chất và khoáng sản; tài nguyên nước; khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống quan trắc tự động, liên tục (*đất, nước, không khí*); xây dựng hệ thống theo dõi giám sát khai thác khoáng sản; xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước; viễn thám; đa dạng sinh học và các nhiệm vụ chi khác thuộc lĩnh vực tài nguyên.

d) Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước và các sự nghiệp thị chính khác.

đ) Hoạt động thương mại, du lịch do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

e) Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

10. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

11. Chi bảo đảm xã hội: Thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội do cấp tỉnh quản lý, hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, trung tâm điều dưỡng người có công và dịch vụ việc làm do cấp tỉnh quản lý; chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội khác do cấp tỉnh quản lý.

12. Chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

13. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Các khoản chi khác của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương cấp tỉnh vay.

2. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

3. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

4. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.
5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.
6. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.
7. Chi sự nghiệp trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.
8. Chi thực hiện các đề án, nghị quyết theo ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này.
10. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 10. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do xã, phường quản lý và trong phạm vi ngân sách của xã, phường, gồm:

1. Đầu tư các công trình trên địa bàn theo phân cấp từ nguồn tăng thu ngân sách xã, phường, nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho ngân sách xã, phường.
2. Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình trên địa bàn xã, phường theo phân cấp từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được để lại, tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất và các nguồn khác theo quy định.
3. Chương trình mục tiêu quốc gia được phân cấp theo quy định.
4. Chi đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị đối với các phường Đoàn Kết, Tân Phong.
5. Các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp xã quản lý.

Điều 11. Chi thường xuyên trong các lĩnh vực

1. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (*tiểu học, trung học cơ sở*) và chi sự nghiệp giáo dục khác do cấp xã quản lý; chính sách hỗ trợ học nghề, đào tạo nghề lao động nông thôn do cấp xã quản lý; Trung tâm bồi dưỡng chính trị do xã, phường quản lý; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và đối tượng khác theo phân cấp.
2. Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các cơ quan, đơn vị cấp xã; ứng dụng tiến bộ khoa học

công nghệ và đổi mới sáng tạo và các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo khác.

3. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của cấp xã theo quy định.

4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Chi các hoạt động phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh theo quy định; hoạt động dự phòng do cấp xã thực hiện.

5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Tổ chức các hoạt động nghệ thuật và giải trí, hội thi, hội diễn và các hoạt động văn hóa thông tin, tuyên truyền khác của cấp xã.

6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Chi các hoạt động truyền thanh, truyền hình do cấp xã quản lý.

7. Sự nghiệp thể dục, thể thao: Bồi dưỡng, huấn luyện vận động viên các đội tuyển cấp xã trong thời gian tập trung thi đấu các giải thể thao do cấp tỉnh tổ chức; hoạt động của các trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao (nhiệm vụ chi hoạt động thể dục, thể thao) do xã quản lý và các hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao khác.

8. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Các nội dung chi thực hiện theo phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường sử dụng ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân tỉnh.

9. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp xã quản lý, gồm:

a) Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Xây dựng, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chăm sóc cây xanh và các sự nghiệp thị chính khác do cấp xã quản lý.

b) Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông khác do cấp xã quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý.

c) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, chi hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do cấp xã quản lý; chi thực hiện các đề án, nghị quyết phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp do Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

d) Sự nghiệp tài nguyên: Chi quản lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước; đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hằng năm; thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật Đất đai; xây dựng giá đất; quản lý, tập huấn, tuyên truyền, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai do cấp xã quản lý.

đ) Sự nghiệp kinh tế khác: Chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế thuộc cấp xã, chi cho công tác quy hoạch theo từng lĩnh vực do cấp xã thực hiện và chi các chương trình kinh tế khác do cấp xã quản lý.

e) Hoạt động thương mại, du lịch do cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện.

f) Các sự nghiệp kinh tế khác do xã, phường quản lý.

10. Chi quản lý hành chính của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng do cấp xã quản lý; chi hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

11. Chi đảm bảo xã hội: Bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật; các hoạt động xã hội không tập trung như cứu tế xã hội, cứu đói giáp hạt; thăm hỏi các đối tượng chính sách nhân ngày lễ, tết; các chính sách an sinh xã hội do cấp xã quản lý.

12. Chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

13. Các khoản chi thường xuyên khác ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Các khoản chi khác của ngân sách cấp xã

1. Chi chuyển nguồn ngân sách xã, phường năm trước sang năm sau.

2. Chi sự nghiệp trong chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và đề án, nghị quyết, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

3. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này.

4. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ năm ngân sách 2026.

2. Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh

giai đoạn 2022-2025 và Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi hai thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN các xã, phường;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Chu Lê Chính